

Số: 10 /CNVL

V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài
chính đã kiểm toán cho kỳ kế toán kết
thúc ngày 31/12/2022.

Vinh Long, ngày 17 tháng 3 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Cấp nước Vinh Long**

Trụ sở chính: Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường 1, TP Vinh Long, Tỉnh Vinh Long

Điện thoại: 0270.3822583

Fax: 0270.3829432

Người thực hiện công bố thông tin: Đặng Tấn Chiến

Địa chỉ: Số 59/1 Đường Phạm Thái Bường, Phường 4, Thành phố Vinh Long, Tỉnh Vinh Long

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0916804444 - 02703 822583

Fax: 0270.3829432

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022.**

Thông tin này đã được công bố trên Website của công ty: www.capnuocvl.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Website công ty
- Lưu;

THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



ĐẶNG TẤN CHIẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 34



BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Tấn Chiến	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tấn Phát	Thành viên
Bà Lê Thị Quyến	Thành viên
Ông Đặng Thanh Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Trường Ảnh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Bùi Thiện Ngọc Minh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Tấn Phát	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lương Minh Triết	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Đặng Tấn Chiến - Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

Ông Đặng Tấn Chiến đã ủy quyền cho ông Nguyễn Tấn Phát - Tổng Giám đốc ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo Giấy ủy quyền số 75A/CN ngày 30 tháng 6 năm 2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế AGN International.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Đặng Tấn Chiến
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vinh Long, ngày 15 tháng 3 năm 2023

Số: 1608/2023/BCKT-ICPA.SG

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 3 năm 2023, từ trang 5 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

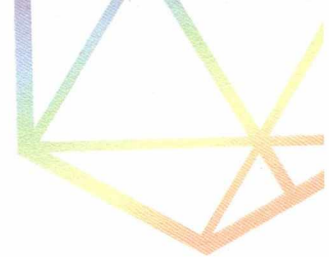
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Theo đó, các kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần trong báo cáo kiểm toán ngày 24 tháng 3 năm 2022.



Lương Giang Thạch
Phó Giám đốc Chi nhánh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2178-2023-072-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ
CHI NHÁNH SÀI GÒN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2023

Trần Thị Xuân Tước
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: N.4184-2022-072-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		249.030.176.787	211.699.581.649
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	20.637.229.739	17.043.455.529
1. Tiền	111		11.637.229.739	17.043.455.529
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		180.590.000.000	163.491.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	180.590.000.000	163.491.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.235.581.818	13.613.412.810
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	18.888.240.390	6.614.194.481
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		79.104.000	134.990.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	7.892.885.812	7.373.952.633
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(624.648.384)	(509.724.304)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	20.055.104.756	17.250.080.515
1. Hàng tồn kho	141		20.055.104.756	17.250.080.515
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.512.260.474	301.632.795
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	1.512.260.474	281.151.945
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	-	20.480.850
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		264.594.342.328	278.612.611.989
I. Tài sản cố định	220		250.289.081.117	258.377.521.551
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	249.986.244.020	258.349.873.551
- Nguyên giá	222		608.402.227.097	591.809.544.111
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(358.415.983.077)	(333.459.670.560)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	302.837.097	27.648.000
- Nguyên giá	228		766.834.100	463.834.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(463.997.003)	(436.186.100)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.433.293.114	9.873.586.920
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	5.433.293.114	9.873.586.920
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	7.210.754.818	7.210.754.818
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.910.754.818	6.910.754.818
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		300.000.000	300.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.661.213.279	3.150.748.700
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	1.661.213.279	3.150.748.700
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		513.624.519.115	490.312.193.638

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		95.675.381.830	96.750.135.946
I. Nợ ngắn hạn	310		52.334.523.721	48.282.397.124
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	6.223.314.900	4.580.738.522
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		142.281.000	142.337.735
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2.363.625.705	1.396.670.833
4. Phải trả người lao động	314		9.602.692.191	12.386.575.672
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	788.561.851	348.116.051
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	2.146.015.224	1.758.116.973
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	5.307.480.000	5.307.480.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	25.760.552.850	22.362.361.338
II. Nợ dài hạn	330		43.340.858.109	48.467.738.822
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	264.543.869	15.141.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	23.883.916.636	29.191.396.636
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.18	19.192.397.604	19.261.201.186
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		417.949.137.285	393.562.057.692
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	417.949.137.285	392.238.686.723
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		289.000.000.000	289.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		289.000.000.000	289.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		65.638.804.984	28.123.704.813
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		63.310.332.301	75.114.981.910
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		35.288.706.271	36.759.268.581
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		28.021.626.030	38.355.713.329
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	1.323.370.969
1. Nguồn kinh phí	431	V.20	-	1.323.370.969
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		513.624.519.115	490.312.193.638

Nguyễn Thị Phương Minh
Người lập biểu

Ngày 15 tháng 3 năm 2023

Lê Văn Thắng
Kế toán trưởng

Nguyễn Tấn Phát
Tổng Giám đốc




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2022	2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	184.944.099.648	175.539.696.528
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.823.406	-
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10		184.939.276.242	175.539.696.528
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	63.132.343.821	61.486.959.480
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		121.806.932.421	114.052.737.048
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	15.044.877.070	11.990.881.891
7. Chi phí tài chính	22		97.017.091	112.607.813
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		97.017.091	112.607.813
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	29.788.417.307	31.337.411.083
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	26.116.620.874	24.080.471.045
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		80.849.754.219	70.513.128.998
11. Thu nhập khác	31	VI.6	4.908.991.982	5.300.575.475
12. Chi phí khác	32	VI.7	918.082.216	1.111.551.670
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.990.909.766	4.189.023.805
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		84.840.663.985	74.702.152.803
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	5.844.582.211	5.620.774.606
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		78.996.081.774	69.081.378.197
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	2.390	2.066


Nguyễn Thị Phương Minh
Người lập biểu


Lê Văn Thắng
Kế toán trưởng


Nguyễn Tấn Phát
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2023




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		2022	2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	84.840.663.985	74.702.152.803
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	24.974.154.256	26.747.230.598
Các khoản dự phòng	03	114.924.080	(59.034.828)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(15.044.877.070)	(11.829.085.161)
Chi phí lãi vay	06	97.017.091	112.607.813
Các khoản điều chỉnh khác	07	(68.803.582)	(1.018.721.775)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	94.913.078.760	88.655.149.450
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(12.913.007.243)	445.678.488
Tăng hàng tồn kho	10	(3.174.238.067)	(2.687.853.777)
Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	882.624.065	2.902.947.745
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	(470.822.580)	1.212.084.732
Tiền lãi vay đã trả	14	(97.017.091)	(116.875.911)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.227.752.554)	(4.209.767.708)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.537.439.700)	(8.230.916.955)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	66.375.425.590	77.970.446.064
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12.236.556.455)	(24.581.793.960)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	69.878.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(225.655.000.000)	(176.431.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	208.556.000.000	143.485.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.241.272.075	9.065.353.583
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14.094.284.380)	(48.392.562.377)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.307.480.000)	(5.307.480.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(43.379.887.000)	(43.095.159.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(48.687.367.000)	(48.402.639.650)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	3.593.774.210	(18.824.755.963)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	17.043.455.529	35.868.211.492
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	20.637.229.739	17.043.455.529


Nguyễn Thị Phương Minh
 Người lập biểu


Lê Văn Thắng
 Kế toán trưởng


Nguyễn Tấn Phát
 Tổng Giám đốc



Ngày 15 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long (gọi tắt là "Công ty") là công ty được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long theo Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500174831 cấp lần đầu ngày 3 tháng 3 năm 2008 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long và giấy phép thay đổi lần thứ 8 ngày 23 tháng 9 năm 2021 về việc thay đổi thông tin của người đại diện pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty là 289.000.000.000 đồng, được chia thành 28.900.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tên giao dịch bằng Tiếng Anh của Công ty là: Vinh Long Water Supply Joint Stock Company, tên viết tắt là: VWACO.

Trụ sở chính của công ty đặt tại số 2, Đường Hưng Đạo Vương, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang đăng ký giao dịch trên sàn UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu: VLW.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 237 (tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 là 243).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh nước sạch; sản xuất nước đóng chai; kinh doanh nước uống đóng chai; thi công lắp đặt công trình kỹ thuật hạ tầng; đầu tư xây dựng các dự án cấp nước; kinh doanh các dự án cấp nước; tư vấn xây dựng, bao gồm: thiết kế, giám sát, quản lý dự án các công trình kỹ thuật hạ tầng.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất và kinh doanh nước sạch; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước; sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (tiếp theo)**Cấu trúc doanh nghiệp**

Các đơn vị trực thuộc của Công ty bao gồm:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy nước Hưng Đạo Vương	Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường 1, thành phố Vinh Long, Tỉnh Vĩnh Long
Nhà máy nước Trường An	Số 519, ấp Tân Vĩnh Thuận, xã Tân Ngãi, thành phố Vinh Long, Tỉnh Vĩnh Long
Chi nhánh cấp nước Trà Ôn	Tổ 2, ấp Mỹ Lợi, xã Thiện Mỹ, huyện Trà Ôn, Tỉnh Vĩnh Long
Chi nhánh cấp nước Vũng Liêm	Tổ 9B, ấp Trung Tín, thị trấn Vũng Liêm, huyện Vũng Liêm, Tỉnh Vĩnh Long
Chi nhánh cấp nước Tam Bình	Số 390/8 Khóm 4, thị trấn Tam Bình, huyện Tam Bình, Tỉnh Vĩnh Long
Chi nhánh cấp nước Cái Ngang	Tổ 3, Ấp 8, xã Mỹ Lộc, huyện Tam Bình, Tỉnh Vĩnh Long
Chi nhánh cấp nước Long Hồ	Tổ 32, ấp Long Thuận B, xã Long Phước, huyện Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long
Chi nhánh sản xuất kinh doanh nước uống đóng chai Việt Úc Xí nghiệp xây lắp	54 Nguyễn Huệ, Phường 2, thành phố Vinh Long, Tỉnh Vĩnh Long Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường 1, thành phố Vinh Long, Tỉnh Vĩnh Long

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đang đầu tư trực tiếp vào hai (2) công ty liên kết, chi tiết như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1. Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bình Tân	Tỉnh Vĩnh Long	25%	25%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
2. Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cửu Long	Tỉnh Vĩnh Long	20%	20%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính và kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Các khoản đầu tư tài chính** (tiếp theo)Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được và doanh thu từ cổ tức bằng cổ phiếu.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán tổng hợp theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ báo cáo và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ báo cáo được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ báo cáo được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính. Chi phí trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất không được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến khi hàng được thanh lý.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ báo cáo được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước về bảo hiểm, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng và số lần sử dụng thực tế theo các quy định kế toán hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao** (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

Các tài sản cố định hữu hình của Công ty được đánh giá lại khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị của chương trình phần mềm, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua - bán và các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn, dài hạn trên báo cáo tài chính dựa theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Ghi nhận vốn chủ sở hữu** (tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thuDoanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được và doanh thu từ cổ tức bằng cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Ghi nhận doanh thu** (tiếp theo)

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng. Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Thuế** (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý thay vì là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	35.385.000	51.937.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.601.844.739	16.991.518.529
Các khoản tương đương tiền (i)	9.000.000.000	-
Cộng	20.637.229.739	17.043.455.529

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm số tiền 120.392.699 đồng đã được sử dụng để bảo lãnh thực hiện hợp đồng xây lắp (tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 là 51.062.000 đồng).

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn 1 tháng.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	180.590.000.000	163.491.000.000

Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại bao gồm kỳ hạn 6 đến 12 tháng, các khoản tiền gửi có thời hạn thu hồi dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất dao động từ 5,9% đến 10%/năm.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt, phí bảo vệ môi trường	15.340.532.238	3.758.512.607
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Vĩnh Long	1.178.184.230	252.071.650
Công ty TNHH Tuấn Hiền	828.419.410	755.608.410
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Vũng Liêm	661.247.719	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	879.856.793	1.848.001.814
Cộng	18.888.240.390	6.614.194.481

4. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu về lãi tiền gửi	6.790.479.954	6.986.874.959
Phải thu tạm ứng cho nhân viên	235.790.343	142.743.129
Các khoản phải thu khác	866.615.515	244.334.545
Cộng	7.892.885.812	7.373.952.633

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	802.169.348	177.520.964	(624.648.384)	805.564.086	295.839.782	(509.724.304)
Cộng	802.169.348	177.520.964	(624.648.384)	805.564.086	295.839.782	(509.724.304)

Tình hình biến động dự phòng các khoản phải thu khó đòi:

	2022 VND	2021 VND
Số đầu năm	(509.724.304)	(568.759.132)
Trích lập dự phòng bổ sung	(167.692.903)	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	52.768.823	59.034.828
Số cuối năm	(624.648.384)	(509.724.304)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**6. Hàng tồn kho**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.651.105.648	-	15.716.371.423	-
Công cụ, dụng cụ	208.574.741	-	225.817.255	-
Chi phí sản xuất dở dang	3.975.763.699	-	1.074.778.322	-
Thành phẩm	219.660.668	-	233.113.515	-
Cộng	20.055.104.756	-	17.250.080.515	-

7. Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	684.464.824	2.300.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	181.983.650	181.562.318
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	645.812.000	97.289.627
Cộng	1.512.260.474	281.151.945
b. Dài hạn		
Lợi thế thương mại khi cổ phần hóa	943.621.650	1.973.027.106
Công cụ dụng cụ xuất dùng	497.986.767	926.178.522
Chi phí trả trước dài hạn khác	219.604.862	251.543.072
Cộng	1.661.213.279	3.150.748.700
Tổng cộng chi phí trả trước	3.173.473.753	3.431.900.645



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**8. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2022	116.511.261.184	93.985.243.984	379.924.124.291	1.388.914.652	591.809.544.111
Mua trong năm	-	69.000.000	-	146.300.000	215.300.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành	1.128.287.078	323.836.807	14.925.259.101	-	16.377.382.986
Tại ngày 31/12/2022	117.639.548.262	94.378.080.791	394.849.383.392	1.535.214.652	608.402.227.097
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2022	61.352.935.912	64.651.404.691	206.260.385.384	1.194.944.573	333.459.670.560
Khấu hao trong năm	4.022.940.305	5.992.470.795	14.821.724.631	119.176.786	24.956.312.517
Tại ngày 31/12/2022	65.375.876.217	70.643.875.486	221.082.110.015	1.314.121.359	358.415.983.077
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2022	55.158.325.272	29.333.839.293	173.663.738.907	193.970.079	258.349.873.551
Tại ngày 31/12/2022	52.263.672.045	23.734.205.305	173.767.273.377	221.093.293	249.986.244.020

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 155.704.714.628 đồng (tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 là 129.568.583.358 đồng).

Công ty đã sử dụng các tài sản với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 56.153.438.307 đồng (tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 là 62.084.356.371 đồng) để bảo đảm cho các khoản vay tại Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam Khu vực Cần Thơ - Phòng giao dịch Vĩnh Long (xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số V.16).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**9. Tài sản cố định vô hình**

	Chương trình phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2022	463.834.100
Mua trong năm	303.000.000
Tại ngày 31/12/2022	766.834.100
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2022	436.186.100
Khấu hao trong năm	27.810.903
Tại ngày 31/12/2022	463.997.003
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2022	27.648.000
Tại ngày 31/12/2022	302.837.097

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết giá trị khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 463.834.100 đồng (tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 là 256.474.100 đồng).

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Dự án mở rộng nhà máy nước Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long, nâng công suất từ 3.000m ³ /ngày đêm lên 9.600m ³ /ngày đêm	1.724.381.301	455.208.181
Dự án xây dựng tuyến ống chuyển tải hệ thống cấp nước thị trấn Trà Ôn	-	6.435.476.546
Dự án Quy hoạch cấp nước đô thị và khu cụm tuyến công nghiệp tỉnh Vĩnh Long	-	1.323.370.969
Các dự án khác	3.708.911.813	1.659.531.224
Cộng	5.433.293.114	9.873.586.920

Tình hình biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	9.873.586.920	21.341.483.412
Chi phí đầu tư trong năm	20.905.738.285	30.926.728.768
Kết chuyển sang tài sản cố định	(16.680.382.986)	(19.428.875.646)
Kết chuyển giảm nguồn kinh phí sự nghiệp	(1.330.913.969)	-
Kết chuyển vật tư thừa nhập kho	(369.213.826)	(614.551.774)
Ghi nhận vào chi phí trong năm	(6.965.521.310)	(22.351.197.840)
Số dư cuối năm	5.433.293.114	9.873.586.920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**11. Đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2022				01/01/2022			
	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
a. Đầu tư vào công ty liên kết								
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bình Tân	500.000	5.000.000.000	-	(i)	500.000	5.000.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cửu Long	180.000	1.910.754.818	-	(i)	180.000	1.910.754.818	-	(i)
Cộng		6.910.754.818	-			6.910.754.818	-	
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Mang Thít	30.000	300.000.000	-	(i)	30.000	300.000.000	-	(i)

(i) Giá trị hợp lý của các công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác không được xác định để thuyết minh trên báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường. Các thông tin và giao dịch trên thị trường đối với các khoản đầu tư này không có sẵn. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và môi trường	1.175.915.970	1.175.915.970	-	-
Công ty TNHH Thương mại Viễn thông Việt Hồng Hà	1.088.640.000	1.088.640.000	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Thành Công	704.689.717	704.689.717	1.740.868.000	1.740.868.000
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cửu Long	694.098.405	694.098.405	-	-
Các nhà cung cấp khác	2.559.970.808	2.559.970.808	2.839.870.522	2.839.870.522
Cộng	6.223.314.900	6.223.314.900	4.580.738.522	4.580.738.522

Trong đó, phải trả người bán là bên liên quan:

Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cửu Long	694.098.405	694.098.405	-	-
--	-------------	-------------	---	---

13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2022 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2022 VND
a. Phải thu				
Thuế nhà đất và tiền thuê đất nộp thừa	20.480.850	20.480.850	-	-
Cộng	20.480.850	20.480.850	-	-
b. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	218.509.035	5.395.993.970	5.264.091.756	350.411.249
Thuế thu nhập doanh nghiệp	998.509.891	5.844.582.211	6.227.752.554	615.339.548
Thuế thu nhập cá nhân	137.762.450	905.667.866	701.555.782	341.874.534
Phí bảo vệ môi trường	9.840.857	9.821.916.233	8.824.025.216	1.007.731.874
Thuế tài nguyên	32.048.600	423.207.080	406.987.180	48.268.500
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	109.457.708	109.457.708	-
Thuế môn bài	-	12.000.000	12.000.000	-
Cộng	1.396.670.833	22.512.825.068	21.545.870.196	2.363.625.705

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí điện trích trước	598.103.429	190.534.346
Các khoản chi phí phải trả khác	190.458.422	157.581.705
Cộng	788.561.851	348.116.051

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**15. Phải trả khác**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	954.703.891	1.306.649.760
Cổ tức phải trả	7.020.500	36.907.500
Thuế thu nhập cá nhân	884.142.515	389.366.912
Các khoản phải trả khác	300.148.318	25.192.801
	2.146.015.224	1.758.116.973
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	249.402.869	-
Nhận tiền giải phóng mặt bằng	15.141.000	15.141.000
	264.543.869	15.141.000
Tổng cộng phải trả khác	2.410.559.093	1.773.257.973

16. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2022		Phát sinh trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng thanh toán	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng thanh toán
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn						
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh b)	5.307.480.000	5.307.480.000			5.307.480.000	5.307.480.000
b. Dài hạn						
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam Khu vực Cần Thơ - Phòng giao dịch Vĩnh Long (i)	29.191.396.636	29.191.396.636	-	5.307.480.000	34.498.876.636	34.498.876.636
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng tới	(5.307.480.000)	(5.307.480.000)			(5.307.480.000)	(5.307.480.000)
	23.883.916.636	23.883.916.636			29.191.396.636	29.191.396.636
Tổng cộng khoản vay	29.191.396.636	29.191.396.636	-	5.307.480.000	34.498.876.636	34.498.876.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**16. Vay và nợ thuê tài chính** (tiếp theo)

(i) Khoản vay Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam Khu vực Cần Thơ - Phòng giao dịch Vĩnh Long để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị cho dự án mở rộng hệ thống cấp nước với lãi suất 0,3%/năm, thời hạn vay 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, đáo hạn vào tháng 3 năm 2028, thời gian ân hạn là 36 tháng. Số tiền vay được hoàn trả 6 tháng một lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định (xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số V.8).

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Trong vòng một năm	5.307.480.000	5.307.480.000
Trong năm thứ hai	5.307.480.000	5.307.480.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	15.922.440.000	15.922.440.000
Sau năm năm	2.653.996.636	7.961.476.636
	29.191.396.636	34.498.876.636
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng tới	(5.307.480.000)	(5.307.480.000)
Số phải trả sau 12 tháng	23.883.916.636	29.191.396.636

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	22.362.361.338	21.232.506.499
Trích lập quỹ trong năm	9.935.631.212	9.367.527.048
Sử dụng quỹ trong năm	(6.537.439.700)	(8.237.672.209)
Số dư cuối năm	25.760.552.850	22.362.361.338

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Số dư đầu năm	19.261.201.186	20.731.480.111
Trích lập quỹ trong năm	3.682.156.901	2.528.314.714
Hoàn nhập quỹ trong năm	(3.750.960.483)	(3.998.593.639)
Số dư cuối năm	19.192.397.604	19.261.201.186

18. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**19. Vốn chủ sở hữu****Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	289.000.000.000	18.597.370.008	68.277.465.566	375.874.835.574
Lợi nhuận trong năm	-	-	69.081.378.197	69.081.378.197
Chia cổ tức	-	-	(43.350.000.000)	(43.350.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	9.526.334.805	(9.526.334.805)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(9.367.527.048)	(9.367.527.048)
Tại ngày 01/01/2022	289.000.000.000	28.123.704.813	75.114.981.910	392.238.686.723
Lợi nhuận trong năm	-	-	78.996.081.774	78.996.081.774
Chia cổ tức	-	-	(43.350.000.000)	(43.350.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(9.935.631.212)	(9.935.631.212)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	37.515.100.171	(37.515.100.171)	-
Tại ngày 31/12/2022	289.000.000.000	65.638.804.984	63.310.332.301	417.949.137.285

Công ty trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 29 tháng 4 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**19. Vốn chủ sở hữu** (tiếp theo)**Chi tiết vốn chủ sở hữu**

Tên cổ đông	Tại ngày 31/12/2022 và 01/01/2022		
	Số lượng Cổ phần	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long	14.739.000	51,00%	147.390.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung	9.725.962	33,65%	97.259.620.000
Công ty Cổ phần nước và môi trường Đồng Bằng	1.445.000	5,00%	14.450.000.000
Các cổ đông khác	2.990.038	10,35%	29.900.380.000
Cộng	28.900.000	100%	289.000.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	28.900.000	28.900.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.900.000	28.900.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.900.000	28.900.000
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu	28.900.000	28.900.000

Cổ tức

Theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 29 tháng 4 năm 2022, cổ tức năm 2021 đã được phê duyệt với tỷ lệ là 14%, tương ứng 1.400 đồng/cổ phiếu đang lưu hành. Mức chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 dự kiến tối thiểu là 9% vốn điều lệ, trong năm Công ty đã tạm chi cổ tức từ lợi nhuận của năm 2022 với tỷ lệ 6%. Tỷ lệ cổ tức chính thức của năm 2022 sẽ được phê duyệt bởi Đại Hội đồng cổ đông thường niên.

20. Nguồn kinh phí

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	1.323.370.969	648.370.969
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	7.543.000	675.000.000
Quyết toán chi sự nghiệp được duyệt	(1.330.913.969)	-
Số dư cuối năm	-	1.323.370.969

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Nợ khó đòi đã xử lý		
Các khoản phải thu khách hàng	115.330.437	115.627.937

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	2022	2021
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh nước sạch	172.600.687.137	164.595.948.288
Doanh thu xây lắp	6.698.613.729	5.575.154.546
Doanh thu kinh doanh nước uống đóng chai	5.410.685.611	5.161.410.915
Doanh thu từ hoạt động khác	234.113.171	207.182.779
Cộng	184.944.099.648	175.539.696.528
Hàng bán bị trả lại	(4.823.406)	-
Doanh thu thuần	184.939.276.242	175.539.696.528

2. Giá vốn hàng bán

	2022	2021
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh nước sạch	52.461.328.385	52.039.066.766
Giá vốn xây lắp	5.932.542.630	4.797.891.380
Giá vốn kinh doanh nước uống đóng chai	4.527.594.826	4.458.820.774
Giá vốn của hoạt động khác	210.877.980	191.180.560
Cộng	63.132.343.821	61.486.959.480

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	2022	2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	11.732.877.070	10.561.881.891
Cổ tức được chia	3.312.000.000	1.429.000.000
Cộng	15.044.877.070	11.990.881.891

4. Chi phí bán hàng

	2022	2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	3.815.393.257	3.405.502.659
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.263.892.727	16.335.758.231
Chi phí duy trì đầu nối, lắp đặt đồng hồ ống ngánh, thay thế đồng hồ đến hạn kiểm định và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	10.547.388.105	10.521.628.691
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.161.743.218	1.074.521.502
Cộng	29.788.417.307	31.337.411.083

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	14.750.113.946	13.777.457.529
Trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	3.682.156.901	2.528.314.714
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.046.891.331	1.010.290.720
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	114.924.080	(59.034.828)
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	6.522.534.616	6.823.442.910
Cộng	26.116.620.874	24.080.471.045

6. Thu nhập khác

	2022 VND	2021 VND
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ các năm trước không sử dụng	3.750.960.483	3.998.593.639
Phí bảo vệ môi trường được giữ lại	1.009.262.564	910.084.108
Thu hỗ trợ bồi thường	75.251.852	350.762.835
Các khoản thu nhập khác	73.517.083	41.134.893
Cộng	4.908.991.982	5.300.575.475

7. Chi phí khác

	2022 VND	2021 VND
Chi phí hỗ trợ nhân viên thu phí bảo vệ môi trường	857.873.178	725.477.446
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	127.894.336
Các khoản chi phí khác	60.209.038	258.179.888
Cộng	918.082.216	1.111.551.670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	84.840.663.985	74.702.152.803
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Chi phí không được trừ	365.848.514	434.689.379
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(7.062.960.483)	(3.717.957.138)
Thu nhập chịu thuế	78.143.552.016	71.418.885.044
Chuyển lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	78.143.552.016	71.418.885.044
Thu nhập tính thuế từ hoạt động xã hội hóa	65.227.521.287	57.753.349.355
Thu nhập tính thuế còn lại	12.916.030.729	13.665.535.689
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế suất từ hoạt động xã hội hóa	10%	10%
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	9.105.958.275	8.508.442.074
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	(3.261.376.064)	(2.887.667.468)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.844.582.211	5.620.774.606

Công ty được thành lập do chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, theo đó Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch thuộc lĩnh vực xã hội hóa nhưng doanh nghiệp trước khi chuyển đổi chưa được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo lĩnh vực ưu đãi thuế nên được hưởng ưu đãi thuế như dự án đầu tư mới kể từ khi chuyển đổi, theo quy định tại tiết đ, khoản 3, điều 10 thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015. Cụ thể, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% thu nhập chịu thuế của hoạt động xã hội hóa trong suốt thời gian hoạt động, đồng thời công ty được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 5 năm tiếp theo kể từ khi chuyển đổi loại hình doanh nghiệp. Năm 2022 là năm thứ 6 công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	78.996.081.774	69.081.378.197
Trừ: Số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao, khen thưởng ban điều hành	(9.935.631.212)	(9.367.527.048)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	69.060.450.562	59.713.851.149
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	28.900.000	28.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.390	2.066

Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ so sánh đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trên Báo cáo tài chính năm trước để phản ánh quyết định phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022.

Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao năm nay giảm trừ vào lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo tài chính theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2022 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	2022	2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.897.206.686	42.045.013.015
Chi phí nhân công	38.048.090.371	36.093.486.417
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.974.154.256	26.747.230.598
Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	3.682.156.901	2.528.314.714
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.749.720.593	2.195.368.853
Chi phí khác	6.686.053.195	7.295.428.011
Cộng	119.037.382.002	116.904.841.608

VII. THÔNG TIN KHÁC**1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh nước sạch; thi công lắp đặt hệ thống cấp nước; sản xuất nước đóng chai; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày là liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh nêu trên. Theo đó, không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cần phải trình bày. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số VI.1 và VI.2.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh trong địa bàn tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

2. Hợp đồng thuê hoạt động

Công ty đang thực hiện hợp đồng thuê đất số 29/HD-TD tại phường 2, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất kinh doanh. Thời hạn thuê đất kể từ ngày 19 tháng 10 năm 2007 đến ngày 1 tháng 1 năm 2046. Tổng diện tích khu đất thuê là 1.083,5 m², trong đó bao gồm 500 m² diện tích được miễn tiền thuê đất.

Theo đó, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Đơn giá tính tiền thuê đất sẽ được xác định và điều chỉnh lại theo từng thời kỳ dựa theo các quy định của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

3. Danh sách và nghiệp vụ với các bên liên quan**Danh sách các bên liên quan**

Ủy ban nhân dân Tỉnh Vĩnh Long
 Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung
 Công ty Cổ phần nước và môi trường Đồng Bằng
 Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bình Tân
 Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cửu Long

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
 Cổ đông lớn
 Cổ đông lớn
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VII. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

3. Danh sách và nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Ngoài các số dư và giao dịch đã được trình bày tại các thuyết minh khác trong bản thuyết minh Báo cáo tài chính này, Công ty còn phát sinh các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	2022 VND	2021 VND
Ủy ban nhân dân Tỉnh Vĩnh Long		
Chi trả cổ tức	22.108.500.000	22.108.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung		
Chi trả cổ tức	14.588.943.000	14.588.943.000
Công ty Cổ phần nước và môi trường Đồng Bằng		
Chi trả cổ tức	2.167.500.000	2.167.500.000
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bình Tân		
Doanh thu nước đóng chai và vật tư	11.812.389	74.617.091
Cổ tức được chia	2.250.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cửu Long		
Chi phí mua nước sạch	7.400.920.800	7.699.146.000
Cổ tức được chia	990.000.000	360.000.000
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm:		
	2022 VND	2021 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	3.466.410.720	2.931.013.760

Năm 2022

Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương VND	Thù lao VND	Cộng thu nhập VND
Hội đồng Quản trị		1.133.943.840	288.000.000	1.421.943.840
Ông Đặng Tấn Chiến	Chủ tịch	574.957.440	-	574.957.440
Ông Nguyễn Tấn Phát	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	558.986.400	72.000.000	630.986.400
Bà Lê Thị Quyến	Thành viên HĐQT	-	72.000.000	72.000.000
Ông Đặng Thanh Bình	Thành viên HĐQT	-	72.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Trường Ảnh	Thành viên HĐQT	-	72.000.000	72.000.000
Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác		1.437.393.600	-	1.437.393.600
Ông Nguyễn Quốc Đạt	Phó Tổng Giám đốc	495.102.240	-	495.102.240
Ông Lương Minh Triết	Phó Tổng Giám đốc	495.102.240	-	495.102.240
Ông Lê Văn Thắng	Kế toán trưởng	447.189.120	-	447.189.120
Ban kiểm soát		511.073.280	96.000.000	607.073.280
Cộng		3.082.410.720	384.000.000	3.466.410.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VII. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**3. Danh sách và nghiệp vụ với các bên liên quan** (tiếp theo)**Năm 2021**

Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương VND	Thù lao VND	Cộng thu nhập VND
Hội đồng Quản trị		1.252.013.760	270.000.000	1.522.013.760
Ông Đặng Tấn Chiến	Chủ tịch	532.604.160	-	532.604.160
Ông Nguyễn Tấn Phát	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	517.809.600	60.000.000	577.809.600
Bà Lê Thị Quyên	Thành viên HĐQT	-	60.000.000	60.000.000
Ông Đặng Thanh Bình	Thành viên HĐQT	-	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Trường Ảnh	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 30/06/2021)	-	30.000.000	30.000.000
Bà Bùi Thiện Ngọc Minh	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 30/06/2021)	201.600.000	30.000.000	231.600.000
Ông Huỳnh Văn Nhân	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 30/06/2021)	-	30.000.000	30.000.000
Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác		871.200.000	-	871.200.000
Ông Nguyễn Quốc Đạt	Phó Tổng Giám đốc	446.400.000	-	446.400.000
Ông Lương Minh Triết	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 30/06/2021)	223.200.000	-	223.200.000
Ông Lê Văn Thắng	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 30/06/2021)	201.600.000	-	201.600.000
Ban kiểm soát		460.800.000	77.000.000	537.800.000
Cộng		2.584.013.760	347.000.000	2.931.013.760


2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác.

3. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.


Nguyễn Thị Phương Minh
Người lập biểu


Lê Văn Thắng
Kế toán trưởng


Nguyễn Tấn Phát
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2023